

Số: 0729/2022/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 2/2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo từ ngày 01/4/2022 kết thúc ngày 30/6/2022 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

BCTC	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng/Giảm	Tỷ lệ (%)
Riêng	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.543.098.256	124.555.348.123	-19.012.249.867	-15,3
	Giá vốn hàng bán	92.398.019.329	108.376.059.764	-15.978.040.435	-14,7
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.145.078.927	16.179.288.359	-3.034.209.432	-18,8
	Doanh thu hoạt động tài chính	5.426.785.340	6.392.362.999	-965.577.659	-15,1
	Chi phí tài chính	2.348.214.016	1.041.231.627	1.306.982.389	125,5
	Chi phí bán hàng	3.297.282.025	3.082.253.999	215.028.026	7,0
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.990.534.141	2.358.692.966	631.841.175	26,8
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.599.494.144	16.087.283.518	-6.487.789.374	-40,3
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.159.390.542	1.840.019.730	319.370.812	17,4
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.440.103.602	14.247.263.788	-6.807.160.186	-47,8
Hợp nhất	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.813.005.060	135.478.259.616	-6.665.254.556	-4,9
	Giá vốn hàng bán	100.203.828.200	115.421.337.373	-15.217.509.173	-13,2
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.609.176.860	20.056.922.243	8.552.254.617	42,6



BCTC	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng/Giảm	Tỷ lệ (%)
	Doanh thu hoạt động tài chính	5.962.188.623	6.958.474.557	-996.285.934	-14,3
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.529.385.614	16.036.164.220	3.493.221.394	21,8
	Lợi nhuận khác	5.988.606.184	-310.377.093	6.298.983.277	2029,5
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.517.991.798	15.725.787.127	9.792.204.671	-62,3
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.955.915.437	12.434.800.983	10.521.114.454	84,6

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc suy giảm lợi nhuận sau thuế tại báo cáo riêng của công ty so với cùng kỳ năm ngoái đó là việc giảm doanh thu do trong quý 2/2022, nhiều công ty vẫn đang trong quá trình khắc phục hậu quả bởi dịch Covid-19 và chưa kịp phục hồi dẫn đến ngân sách dành cho quảng cáo vẫn đang còn bị hạn chế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị của các nước làm ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, dễ thấy nhất đó là sự thay đổi về giá xăng dầu, tỷ lệ lạm phát và đặc biệt là sự tăng phi mã của tỷ giá ngoại tệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tài chính của Công ty.

Đối với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo hợp nhất của công ty: trong quý 2/2022, các công ty con hoạt động tốt hơn, phần lớn là kinh doanh có lãi và công ty đã hoàn thành thủ tục đầu tư vào CleverAds Philippines Corporation, do đó lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 84,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Dư Khắc Châu	Thành viên
Ông Lee Sang Seok	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 25/6/2022)
Ông Cho Chang Hyun	Thành viên (Bầu ngày 25/6/2022)
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



BẠCH DƯƠNG

Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325,966,340,883	322,620,906,823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8,578,007,738	5,179,336,811
1. Tiền	111		8,578,007,738	5,179,336,811
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	184,449,925,749	187,917,562,626
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		184,449,925,749	187,917,562,626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,094,098,241	123,976,376,326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	65,584,784,668	100,751,353,236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	465,086,178	548,592,722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	500,000,000	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	50,901,857,066	21,034,060,039
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357,629,671)	(357,629,671)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	15,796,654,819	5,156,336,849
1. Hàng tồn kho	141		15,796,654,819	5,156,336,849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,654,336	391,294,211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	47,654,336	391,294,211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,679,068,001	98,775,884,766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,710,000,000	52,710,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	2,500,000,000	2,500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	50,210,000,000	50,210,000,000
II. Tài sản cố định	220		11,161,481,590	9,783,503,650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	6,618,501,392	5,402,992,385
- Nguyên giá	222		14,149,791,182	13,943,425,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,531,289,790)	(8,540,432,797)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,542,980,198	4,380,511,265
- Nguyên giá	228		4,816,762,154	4,380,511,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273,781,956)	
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	4,917,774,635	4,917,774,635
- Nguyên giá	231		4,917,774,635	4,917,774,635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	42,494,748,532	30,701,588,532
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,676,039,000	37,882,879,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,219,693,080	4,219,693,080
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,400,983,548)	(11,400,983,548)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		395,063,244	663,017,949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	395,063,244	663,017,949
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		437,645,408,884	421,396,791,589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		171,240,883,363	168,862,624,442
I. Nợ ngắn hạn	310		171,240,883,363	168,862,624,442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	32,295,370,590	63,865,862,468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12,106,875,262	7,356,673,387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3,775,845,469	11,177,932,298
4. Phải trả người lao động	314		1,547,155,270	1,489,063,615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	33,791,310	1,046,816,035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	666,676,488	582,168,488
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	120,815,168,974	83,344,108,151
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266,404,525,521	252,534,167,147
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	266,404,525,521	252,534,167,147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198,890,980,000	198,890,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198,890,980,000	198,890,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	34,940,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,478,605,521	53,608,247,147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,608,247,147	16,010,573,545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,870,358,374	37,597,673,602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		437,645,408,884	421,396,791,589

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BẠCH DƯƠNG
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 3 tháng (từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Số từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Số lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	105,543,098,256	124,555,348,123	211,803,691,462	269,090,337,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105,543,098,256	124,555,348,123	211,803,691,462	269,090,337,255
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	92,398,019,329	108,376,059,764	186,880,170,845	239,324,303,074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,145,078,927	16,179,288,359	24,923,520,617	29,766,034,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5,426,785,340	6,392,362,999	11,139,193,830	10,609,426,742
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2,348,214,016	1,041,231,627	3,491,019,876	2,026,678,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,138,411,094	1,041,231,627	3,281,416,217	2,055,904,447
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	3,297,282,025	3,082,253,999	7,541,784,037	6,606,326,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2,990,534,141	2,358,692,966	6,713,292,865	5,630,991,487
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,935,834,085	16,089,472,766	18,316,617,669	26,111,464,259
11. Thu nhập khác	31	6.7	64,122	68,888	7,645,965	6,302,539
12. Chi phí khác	32	6.7	336,404,063	2,258,136	971,931,707	195,133,070
13. Lợi nhuận khác	40		(336,339,941)	(2,189,248)	(964,285,742)	(188,830,531)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,599,494,144	16,087,283,518	17,352,331,927	25,922,633,728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2,159,390,542	1,840,019,730	3,795,546,464	1,840,019,730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,440,103,602	14,247,263,788	13,556,785,463	24,082,613,998



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BẠCH DUƠNG
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,352,331,927	24,721,157,228
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1,244,102,318	571,240,543
- Các khoản dự phòng	03	-	(33,286,021)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-826,883,583
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,554,875,028)	-11,457,519,474
- Chi phí lãi vay	06	3,281,416,217	2,055,904,447
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11,322,975,434	15,030,613,140
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,863,559,861	81,261,110,891
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10,640,317,970)	-7,389,119,715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32,033,790,130)	-27,816,970,648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	794,364,146	316,423,912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,247,624,907)	-2,102,894,775
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,757,546,201)	-5,999,028,821
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	1,337,245,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,698,379,767)	54,637,379,118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,116,576,889)	(1,007,407,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,287,272,727	34,048,470,146
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(365,999,972,748)	-295,190,526,809
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370,967,609,625	220,604,056,683
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,900,000,000)	-4,250,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,808,296,067
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,387,657,156	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,374,010,129)	(38,987,111,186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	271,751,654,740	197,365,697,260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234,280,593,917)	-223,654,537,569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37,471,060,823	(26,288,840,309)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	3,398,670,927	(10,638,572,377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,179,336,811	15,794,177,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23,731,798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,578,007,738	5,179,336,811

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BACH DUONG

Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 19 ngày 16 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 187 người (ngày 30 tháng 06 năm 2021: 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con		(%)	(%)	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần cMetric	Việt Nam	63	63	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	95	95	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
Công ty liên kết				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	100	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần Techcen	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	38	38	Xuất bản phần mềm
5 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	48	48	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 31/12/2021.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số kỳ báo cáo</u>
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ báo cáo (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	664,355,014	59,829,291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,913,652,724	5,119,507,520
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	8,578,007,738	5,179,336,811

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	172,449,925,749	172,449,925,749	181,517,562,626	181,517,562,626
- Tiền gửi có kỳ hạn	350,000,000	350,000,000	3,844,801,417	3,844,801,417
- Trái phiếu (i)	172,099,925,749	184,099,925,749	177,672,761,209	184,072,761,209
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	34,999,925,749	34,999,925,749	60,882,761,209	60,882,761,209
<i>Công ty cổ phần đầu tư Tân Thành Long An</i>	115,100,000,000	115,100,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
<i>Công ty cổ phần Bông Sen</i>	-	-	89,790,000,000	89,790,000,000
<i>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thủy Điện ĐăkPsi</i>	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	12,000,000,000	12,000,000,000	6,400,000,000	6,400,000,000
Tổng	184,449,925,749	184,449,925,749	187,917,562,626	187,917,562,626

(i) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,0%/năm – 9,8%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			52,541,853,626		8,716,763,762	28,221,572,080		8,569,914,235
Công ty PT CleverAds	95%	95%	3,351,315,000		237,066,299	3,351,315,000		354,549,584
Công ty CP Review Thông minh CleverAds Philippines Corporation	70%	70%	12,950,000,000		-	10,500,000,000		-
	55%	55%	2,918,160,000		2,918,160,000	2,918,160,000		-
Công ty CP Orion Media	77%	77%	8,316,000,000		7,525,814,357	8,316,000,000		7,846,726,336
Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740,564,000		-	740,564,000		-
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	600,000,000		113,412	600,000,000		24,425,288
Công ty CP Trực tuyến CleverX	75%	75%	2,250,000,000		454,471,396	2,250,000,000		180,670,113
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	97%	97%	11,500,000,000		3,449,869	-		-
Công ty CP Cmetric	88.33%	88.33%	7,125,000,000		495,848,430	-		-
Công ty CP Aglobal	90%	90%	450,000,000		0	-		-
Đầu tư vào công ty liên kết			4,219,693,080		304,538,174	4,756,000,000		484,673,722
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	40%	40%	1,756,000,000		286,005,372	1,756,000,000		284,432,588
Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	100%	2,463,693,080		18,532,802	-		-
Tổng			42,102,572,080		9,021,301,936	32,977,572,080		9,054,587,957

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Kết quả hoạt động kinh doanh
1	Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh có lãi
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3	Công ty Cổ phần Orion Media	Hoạt động kinh doanh có lãi
4	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh có lỗ
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Hoạt động kinh doanh có lãi
6	Công ty TNHH ADOP Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lỗ
7	Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Hoạt động kinh doanh có lỗ
8	Công ty Cổ phần cMetric	Hoạt động kinh doanh có lỗ
9	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lỗ
10	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
11	CleverAds Philippines Corporation	Hoạt động kinh doanh có lãi
12	Công ty CP Aglobal	Hoạt động kinh doanh có lãi
13	Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
CleverAds Philippines Corporation	-	6,171,841,545
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	687,203,999	149,999,823
Công ty cổ phần TI KI	26,198,044,688	57,799,018,658
Các khách hàng khác	38,699,535,981	34,969,170,606
Tổng	65,584,784,668	100,751,353,236

6.2 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty cổ phần VCCorp	-	92,400,000
Ông Đặng Trọng Toàn	-	360,000,000
Các nhà cung cấp khác	465,086,178	96,192,722
Tổng	465,086,178	548,592,722

6.3 Phải thu về cho vay

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn (i)	500,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	-	1,500,000,000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500,000,000	500,000,000
Dài hạn	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại	2,500,000,000	2,500,000,000
Tổng	3,000,000,000	4,500,000,000

(i): Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo, có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 7% - 10%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn	50,901,857,066	21,034,060,039
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	45,646,642,715	18,128,792,785
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	340,037,748	399,026,846
- Lãi dự thu trái phiếu	4,582,863,590	2,285,564,381
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	332,313,014	220,676,027
Dài hạn	50,210,000,000	50,210,000,000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50,210,000,000	50,210,000,000
Tổng	101,111,857,066	71,244,060,039

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2022 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 đồng, lãi suất từ 4,85%-6%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.
 - Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.216.639.620 đồng, lãi suất 4,6 - 4,7%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm
 - Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
 - Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 2.081.493.152 đồng, lãi suất 4,5 -5%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.
 - Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 686.472.980 đồng.
- Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:
- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6,725%/năm.
 - Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,425%/năm.
 - Trái phiếu mã số CTG1727T2/02_2634 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 10.200.000.000 VND, lãi suất 6,85%/năm.

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41,454,545	-	41,454,545	-
Công ty TNHH GOGALA	49,745,079	-	49,745,079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53,745,958	-	53,745,958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66,734,809	-	66,734,809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145,949,280	-	145,949,280	-
Tổng	357,629,671	-	357,629,671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

9. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	15,796,654,819	-	5,156,336,849	-
Tổng	15,796,654,819	-	5,156,336,849	-

9.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	13,606,831,727	336,593,455	189,701,819	14,133,127,001
Mua trong kỳ	4,680,326,000	607,016,219	-	5,287,342,219
Thanh lý, nhượng bán	(4,473,960,000)	-	-	(4,473,960,000)
Tại ngày 30/06/2022	13,813,197,727	943,609,674	189,701,819	14,946,509,220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8,214,777,108	334,251,067	170,882,730	8,719,910,905
Khấu hao trong kỳ	1,228,830,792	2,342,388	18,819,089	1,249,992,269
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán	(1,976,336,874)			(1,976,336,874)
Giảm khác		-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	7,467,271,026	336,593,455	189,701,819	7,993,566,300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	5,392,054,619	2,342,388	18,819,089	5,413,216,096
Tại ngày 30/06/2022	6,345,926,701	607,016,219	-	6,952,942,920

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.746.508.818 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021).

9.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	-	4,780,511,265	-	4,780,511,265
Mua trong kỳ	-	436,250,889	-	436,250,889
Tại ngày 30/06/2022	-	5,216,762,154	-	5,216,762,154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	-	88,273,957	-	88,273,957
Khấu hao trong kỳ	-	283,781,952	-	283,781,952
Tại ngày 30/06/2022	-	372,055,909	-	372,055,909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	4,692,237,308	-	4,692,237,308
Tại ngày 30/06/2022	-	4,844,706,245	-	4,844,706,245

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG AZ VIỆT NAM	433,467,027	433,467,027	515,000,000	515,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN BERJAYA - BỜ BIỂN DÀI	-	-	569,885,800	569,885,800
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH	389,602,800	389,602,800	400,000,000	400,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH TƯƠNG TÁC VIỆT NAM	-	-	476,176,000	476,176,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN PINETREE	831,600,000	831,600,000	244,420,000	244,420,000
Công ty TNHH BEYOND SUPREME 168	617,060,426	617,060,426	344,706,976	344,706,976
Công ty TNHH US BEAUTY	-	-	363,000,000	363,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	192,752,660	192,752,660
Các khách hàng khác	9,835,145,009	9,835,145,009	4,250,731,951	4,250,731,951
Tổng	12,106,875,262	12,106,875,262	7,356,673,387	7,356,673,387

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	4,971,916,190	30,937,814,372	(34,615,207,210)	1,294,523,352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,804,507,171	3,795,546,464	(6,751,477,893)	1,848,575,742
Thuế thu nhập cá nhân	206,320,561	184,580,213	(279,119,644)	111,781,130
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1,194,985,933	17,312,807,610	(17,986,828,298)	520,965,245
Tổng	11,177,729,855	52,230,748,659	(59,632,633,045)	3,775,845,469

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TI KI	352,664,572	352,664,572	490,412,579	712,768,427
Face Book Ireland Limited	14,292,120,674	14,292,120,674	17,117,208,494	18,377,734,287
Google Ireland Ltd	17,289,951,166	17,289,951,166	45,921,399,951	27,165,985,203
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	360,634,178	360,634,178	336,841,444	112,870,124
Tổng	32,295,370,590	32,295,370,590	63,865,862,468	46,369,358,041

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	33,791,310	1,046,816,035
Tổng	33,791,310	1,046,816,035

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	366,676,488	366,676,488	257,622,308	257,622,308
Các khoản phải trả khác	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Tổng	666,676,488	666,676,488	557,622,308	557,622,308

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022 (VND)		Trong kỳ		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79,348,442,810	79,348,442,810	225,498,937,401	(190,093,085,387)	114,754,294,824	114,754,294,824
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	79,348,442,810	79,348,442,810	225,498,937,401	(190,093,085,387)	114,754,294,824	114,754,294,824
Dư nợ tín dụng	3,995,665,341	3,995,665,341	46,252,514,896	(44,187,306,087)	6,060,874,150	6,060,874,150
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	3,493,488,079	3,493,488,079	42,486,898,289	(40,580,147,392)	5,400,238,976	5,400,238,976
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	502,177,262	502,177,262	3,765,616,607	(3,607,158,695)	660,635,174	660,635,174
Tổng	83,344,108,151	83,344,108,151	271,751,452,297	(234,280,391,474)	120,815,168,974	120,815,168,974

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 001/2021/ HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 01/11/2021 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 01/11/2021. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,7 % / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 VND (Thuyết minh số 5.6)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 29/06/2022 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 6,45%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	198,890,980,000	34,940,000	-	53,608,247,147	252,534,167,147
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	198,890,980,000	34,940,000	-	53,608,247,147	252,534,167,147
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ này				13,870,358,374	13,870,358,374
Số dư cuối kỳ này	198,890,980,000	34,940,000	-	67,478,605,521	266,404,525,521



Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 9 năm 2021), vốn điều lệ của Công ty là 198.890.980.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 (VND)	31/12/2021 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	53,154,280,000	53,154,280,000
Ông Du Khắc Châu	1,784,350,000	1,784,350,000
YELLOW DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	79,639,470,000	79,639,470,000
Các cổ đông khác	64,312,880,000	64,312,880,000
Thặng dư vốn cổ phần	34,940,000	34,940,000
Tổng	198,925,920,000	198,925,920,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 (VND)	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	198,890,980,000	198,890,980,000
+ Vốn góp cuối kỳ	198,890,980,000	198,890,980,000

Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,889,098	19,889,098
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,889,098	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	19,889,098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,889,098	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	19,889,098	19,889,098

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Từ 01 năm trở xuống	2,759,875,020	2,759,875,020
Trên 01 năm đến 05 năm	5,865,518,857	5,865,518,857
Tổng	8,625,393,877	8,625,393,877

Ngoại tệ các loại:

Ngoại tệ các loại	30/06/2022 (VND)	31/12/2021 (VND)
Đô la Mỹ (USD)	38,198	21,954.56

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

20. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,543,098,256	124,555,348,123
Tổng	105,543,098,256	124,555,348,123
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	7,104,449,421	5,066,403,959

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,791,268	25,770,911
Chi phí nhân công	7,731,453,191	5,583,430,359
Chi phí khấu hao TSCĐ	416,140,275	285,908,576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,444,751,099	107,833,376,303
Chi phí khác bằng tiền	63,699,662	88,520,580
Tổng	98,685,835,495	113,817,006,729

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92,398,019,329	108,376,059,764
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	92,398,019,329	108,376,059,764

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	5,426,785,340	6,392,362,999
Tổng	5,426,785,340	6,392,362,999

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	2,138,411,094	1,041,231,627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209,802,922	
Tổng	2,348,214,016	1,041,231,627

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,167,861,135	952,854,715
Chi phí đồ dùng văn phòng	29,791,268	25,770,911
Chi phí khấu hao TSCĐ	416,140,275	285,908,576
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,109,205,246	1,009,441,420
Chi phí khác bằng tiền	267,536,217	84,717,344
Tổng	2,990,534,141	2,358,692,966
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3,233,582,363	2,983,263,502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,646,801	95,187,261
Chi phí khác bằng tiền	3,052,861	3,803,236
Tổng	3,297,282,025	3,082,253,999

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,159,390,542	1,840,019,730
Tổng	2,159,390,542	1,840,019,730

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9,599,494,144	16,087,283,518
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1,197,458,565	103,061,245
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1,197,458,565	103,061,245
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	10,796,952,709	16,190,344,763
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	10,796,952,709	16,190,344,763
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (20%)	2,159,390,542	3,238,068,953

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuế hoạt động: Các khoản cam kết thuế hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/kỳ báo cáo. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 kỳ báo cáo tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/kỳ báo cáo. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 kỳ báo cáo tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 kỳ báo cáo tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 kỳ báo cáo tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP CMetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Techcen	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</u>
Bán hàng				
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION MEDIA	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	175,480,448	16,066,026
Công ty cổ phần Review Thông Minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,365,861,002	1,414,805,050
CÔNG TY CỔ PHẦN CMETRIC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	511,073,874	9,873,320
CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC TUYẾN CLEVERX	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	139,374,964
PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	611,365,231	570,737,115
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	492,060,605	2,241,735,915
Công ty cổ phần công nghệ quảng cáo Adtech	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	1,803,394
Công ty cổ phần Adop VietNam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	12,727,273
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	654,947,769	-
CÔNG TY CỔ PHẦN JOBSGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1,265,040,880	659,280,902
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	901,149,684	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	127,469,928	-
Tổng			7,104,449,421	5,066,403,959
<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</u>
Mua hàng				
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION MEDIA	Công ty con	Mua dịch vụ	15,375,000	396,000,000
Công ty cổ phần Review Thông Minh	Công ty con	Mua dịch vụ	542,798,593	367,401,000
Tổng			558,173,593	763,401,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</u>
Phải thu khách hàng		3,348,833,928	6,353,608,697
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	246,848,090	0
Công ty cổ phần JobsGo	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	379,395,208	153,097,105
Công ty cổ phần Review Thông Minh	Công ty con	1,057,810,722	416,948,921
CleverAds Philippines Corporation			5,758,974,626
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION MEDIA			21,414,131
Công ty CP CMetric			3,173,914
PT CleverAds		1,664,779,908	
Khách hàng trả tiền trước		577,986,726	396,365,227
CÔNG TY CỔ PHẦN TECHCEN	Công ty liên kết	54,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION MEDIA	Công ty con	92,240,379	
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	431,746,347	
PT CleverAds	Công ty con		396,365,227

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</u>
Tiền lương và phụ cấp	578,250,000	463,751,417
Tổng	578,250,000	463,751,417

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ngày 25/7/2022, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT.ADG về việc đầu tư thêm vào công ty con – Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp Học Mới.



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BACH DUONG
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

